TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2026/DSST
Ngày: 06 - 3 - 2026
V/v "Tranh chấp
hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Đạt;
2. Ông Huỳnh Công Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Giản Thị Dung – là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Từ Ngọc Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2026 tại Tòa án nhân dân Khu vực 6 (Cơ sở 1), Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1472/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T; Địa chỉ trụ sở: Số A-A, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Thân Lê N, sinh năm 1978 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ liên hệ: Số A-A, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh). (Văn bản ủy quyền số 7021/2024/UQ-TGĐ ngày 18/7/2024).

2. Bị đơn: Ông Lê Hồng P, sinh năm 1965; Địa chỉ: BB, phường D, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh). (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2024, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án có ông Thân Lê N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 27/4/2020, ông Lê Hồng P (gọi tắt là bị đơn) có ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/4/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (các tài liệu này gọi chung là hợp đồng tín dụng) và được Ngân hàng Thương mại cổ phần T (gọi tắt là nguyên đơn) phê duyệt ngày 27/4/2020, với nội dung: căn cứ thu nhập của ông P, nguyên đơn đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 24.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, loại thẻ: Visa Clasic, số thẻ: 472074-8023. Lãi suất trong hạn là 2.77%/tháng và lãi quá hạn là 4.15%/tháng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông P đã thực hiện các giao dịch từ tháng 04/2020 đến tháng 07/2023 với tổng số tiền là 49.821.829 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông P không thanh toán tiền theo đúng thỏa thuận của các bên nên phát sinh nợ gốc và lãi tính đến ngày 22/7/2023 với tổng số tiền là 78.464.228 đồng. Ông P đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 54.199.283 đồng. Kể từ ngày 23/7/2023 đến nay, ông P không thanh toán bất kỳ khoản tiền dư nợ thẻ tín dụng đã sử dụng cho nguyên đơn.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông P vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điiều 18 và Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng nên ngày 23/7/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu với số tiền 26.096.597 đồng sang nợ quá hạn, làm nợ gốc, áp dụng lãi suất quá hạn là 4.15%/tháng (= lãi suất trong hạn 2.77%/tháng x 150%) theo Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Việc ông Lê Hồng P vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần T khởi kiện yêu cầu: buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 06/3/2026 là 60.672.733 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 26.096.597 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 34.576.136 đồng, lãi suất áp dụng là 4.15%/tháng.

Ngoài ra, kể từ ngày 07/3/2026, bị đơn còn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh cho đến khi bị đơn trả hết nợ gốc theo lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 27/4/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T do ông Thân Lê N là người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Về phía bị đơn ông Lê Hồng P, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập ông P đến Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng ông P không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hợp đồng tín dụng đã ký thì thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú của bị đơn là số BB, phường D, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo địa chỉ được bị đơn ghi trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và các văn bản khác với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T đều thể hiện bị đơn có địa chỉ thường trú là BB, phường D, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 449/2025/QĐ-CCTLCC ngày 12/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh thì đương sự Lê Hồng P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại BB, phường D, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường TT, Thành phố Hồ Chí Minh) nhưng không cư ngụ tại địa chỉ nêu trên. Chỗ ở hiện nay là số CC, phường C, Đà Nẵng.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường C, Đà Nẵng tại biên bản xác minh của Tòa án và Công an phường C, Đà Nẵng thì đương sự Lê Hồng P có đăng ký tạm trú từ tháng 7/2024 tại địa chỉ số CC, phường C, Đà Nẵng. Nhưng hiện nay không còn sinh sống tại địa chỉ trên và đã đi đâu làm gì không rõ.

Vì vậy, trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Nay bị đơn vắng mặt tại địa phương nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 40, Điểm b Khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay đây là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn cư trú tại phường D, Quận Y (Nay là phường TT), Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa Án.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Đối với bị đơn ông Lê Hồng P là trường hợp được coi là cố tình giấu địa chỉ, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.5] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Thân Lê N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.6] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh:

Để chứng minh cho yêu cầu của mình ngoài một số tài liệu là bản sao đã được chứng thực, đối chiếu bản chính, nguyên đơn còn cung cấp cho Tòa án bản sao các tài liệu có liên quan nhưng không có bản chính để đối chiếu, sao y. Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự biết nhưng không có đương sự nào yêu cầu Tòa án cho xem và không có đương sự nào phản đối các tài liệu

này. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đều thừa nhận nội dung vụ việc đúng như diễn tiến nêu tại phần trên. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Tòa án sẽ sử dụng các tài liệu này làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Lê Hồng P đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ thẻ tín dụng gồm số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 06/3/2026 là 60.672.733 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 26.096.597 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 34.576.136 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 07/3/2026, bị đơn tiếp tục chịu tiền nợ lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 27/4/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T cho đến khi trả hết nợ gốc.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 27/4/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T có đủ cơ sở xác định Ngân hàng Thương mại Cổ phần T có cho ông Lê Hồng P mở thẻ tín dụng, hạn mức thẻ là 24.000.000 đồng.

Các văn bản tín dụng nêu trên được nguyên đơn và bị đơn cùng ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng, văn bản tín tụng này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn ông Lê Hồng P đã sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 49.821.829 đồng, trong quá trình sử dụng thẻ,

ông P thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán tiền nên phát sinh nợ gốc và lãi với tổng số tiền tính đến ngày 23/7/2023 (chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển nợ quá hạn) là 78.464.228 đồng. Ông Lê Hồng P đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền là 54.199.283 đồng, kể từ ngày 23/7/2023 đến nay, ông P không thanh toán bất kỳ khoản tiền dư nợ thẻ tín dụng đã sử dụng cho nguyên đơn. Nên khoản nợ còn lại là 26.096.597 đồng chuyển sang nợ gốc quá hạn, mức lãi suất quá hạn áp dụng là 4.15%/tháng.

[3.2] Do ông Lê Hồng P vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 18, Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng là bên có lỗi. Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn thiếu với số tiền là 26.096.597 đồng sang nợ quá hạn từ ngày 23/7/2023 là phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của hai bên. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn phải trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 06/3/2026 là 60.672.733 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 26.096.597 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn là 34.576.136 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 07/3/2026 theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 27/4/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T cho đến khi trả hết nợ gốc là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng nên có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[5] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[6] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 68; Khoản 4 Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Khoản 1, Khoản 2 Điều 228; Điều 266; Điều 273 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa Án;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T:

1.1. Buộc ông Lê Hồng P phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 06/3/2026 (theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 27/4/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T) là 60.672.733 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm ba mươi ba) đồng, trong đó:

- Số tiền nợ gốc là 26.096.597 (Hai mươi sáu triệu không trăm chín mươi sáu ngàn năm trăm chín mươi bảy) đồng;

- Số tiền nợ lãi quá hạn là 34.576.136 (Ba mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu ngàn một trăm ba mươi sáu) đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong nợ gốc, ông Lê Hồng P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phê duyệt ngày 27/4/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Hồng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.033.637 (Ba triệu không trăm ba mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi bảy) đồng, nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 881.599 (Tám trăm tám mươi mốt ngàn năm trăm chín mươi chín) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí kí hiệu BLTU/24P, số 0056356 ngày 25/4/2025 của Chi

cục Thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND TpHCM;
- THADS TpHCM;
- VKSND KV6;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Giản Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Luyến